

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá, xếp hạng kết quả cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2011 – 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2011 – 2020;

Thực hiện Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 23/4/2012 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc ban hành Kế hoạch Cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2012-2015 trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 565/TTr-SNV ngày 11 tháng 11 năm 2014 về việc ban hành Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá, xếp hạng kết quả cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá, xếp hạng kết quả cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số).

Bộ chỉ số gồm 04 bảng áp dụng cho khối cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; khối cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; khối UBND các huyện, thành phố; khối UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

Bộ chỉ số được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh, Trang thông tin điện tử cải cách hành chính tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng cụ thể Bộ chỉ số:

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Ban Quản lý Phát triển Côn Đảo: áp dụng bảng số 01.

2. Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh gồm: Cục thuế, Cục Hải quan, Kho Bạc nhà nước tỉnh, Ngân hàng nhà nước tỉnh, Công an tỉnh, Cục thi hành án dân sự tỉnh: áp dụng bảng số 02.

3. UBND các huyện, thành phố: áp dụng bảng số 03.
4. UBND các xã, phường, thị trấn áp dụng bảng số 04.

Điều 3. Giao trách nhiệm triển khai thực hiện:

1. Giám đốc Sở Nội vụ:

a) Chủ trì tham mưu UBND tỉnh triển khai, hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện Bộ chỉ số trên địa bàn tỉnh. Hàng năm tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch, phân bổ kinh phí triển khai thực hiện và công bố kết quả đánh giá, xếp hạng cải cách hành chính đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức điều tra, khảo sát lấy ý kiến của các tổ chức, cá nhân liên quan phục vụ cho công tác đánh giá, xếp hạng kết quả cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh.

c) Tham mưu UBND tỉnh Quyết định bổ sung một số các cơ quan, đơn vị cần thiết khác ngoài các đối tượng đã nêu tại điều 2 Quyết định này để áp dụng Bộ chỉ số cho phù hợp.

d) Trong quý I liên kế năm đánh giá, Sở Nội vụ có trách nhiệm công bố hệ số điểm Bộ chỉ số cho phù hợp. Riêng hệ số áp dụng đối với năm 2014 đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần Bộ chỉ số được xác định tương ứng bằng 1 (một);

đ) Tham mưu UBND tỉnh xây dựng phần mềm công nghệ thông tin phục vụ cho việc theo dõi, cập nhật, đánh giá và lưu trữ cơ sở dữ liệu về Bộ chỉ số cải cách hành chính hàng năm của tỉnh đảm bảo thuận lợi, hiệu quả.

2. Giám đốc Sở Tài chính hàng năm có trách nhiệm thẩm định và tham mưu UBND tỉnh cấp phát kinh phí việc thực hiện theo dõi, đánh giá, xếp hạng kết quả cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh.

3. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn tự đánh giá, chấm điểm kết quả cải cách hành chính hàng năm, báo cáo kết quả về Tổ đánh giá của tỉnh (thông qua Sở Nội vụ).

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã và các cơ quan nêu tại điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ (b/c);
- TTTr TU, TTTr HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 5 (t/h);
- TV Tổ đánh giá tỉnh;
- Báo BRVT, Đài PTTH tỉnh;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Triều

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bảng số 3



LawSoft

Tel: +84

**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ
THUỘC TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2638/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|---|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|--------|---------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9)=(7)*4 | (10) | (11) |
| 1 | CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC | 17,5 | | | | | 17,5 | | | |
| 1.1 | Xây dựng và thực hiện Kế hoạch CCHC hàng năm | 3 | | | | | 3 | | | |
| 1.1.1 | Thời gian ban hành đúng thời hạn | 0,25 | 1 | | | | 0,25 | | | |
| | <i>Ban hành đúng thời gian (trong quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch): 0,25</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Ban hành chậm nhất trong tháng 1 năm kế hoạch: 0,1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Ban hành sau 1 năm kế hoạch hoặc không ban hành: 0</i> | | | | | | | | | |
| 1.1.2 | Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Kế hoạch CCHC của UBND tỉnh và bố trí kinh phí thực hiện theo hướng dẫn của tỉnh | 0,25 | 1 | | | | 0,25 | | | |
| | <i>Xác định đầy đủ nhiệm vụ; có bố trí kinh phí thực hiện: 0,25</i> | | | | | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|--|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|--------|---------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | | |
| | <i>Xác định không đầy đủ nhiệm vụ hoặc không bố trí kinh phí triển khai thực hiện: 0</i> | | | | | | | | | |
| 1.1.3 | Các nhiệm vụ cụ thể hóa được kết quả hoàn thành và xác định rõ trách nhiệm triển khai | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |
| | <i>Đạt yêu cầu: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không đạt yêu cầu: 0</i> | | | | | | | | | |
| 1.1.4 | Mức độ hoàn thành Kế hoạch/Chương trình CCHC | 2 | 1 | | | | 2 | | | |
| | <i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: 2</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện từ 70% đến dưới 80% kế hoạch: 0,1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện dưới 70% kế hoạch: 0</i> | | | | | | | | | |
| 1,2 | Thực hiện báo cáo kết quả CCHC | 1 | | | | | 1 | | | |
| 1.2.1 | Số lượng báo cáo chuyên đề về cải cách hành chính (02 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm) | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |
| | <i>Đủ số lượng báo cáo: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không đủ số lượng báo cáo: 0</i> | | | | | | | | | |
| 1.2.2 | Tất cả báo cáo đầy đủ các nội dung theo hướng dẫn | 0,25 | 1 | | | | 0,25 | | | |
| | <i>Đạt yêu cầu: 0,25</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không đạt yêu cầu: 0</i> | | | | | | | | | |
| 1.2.3 | Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định | 0,25 | 1 | | | | 0,25 | | | |
| | <i>Đúng thời gian quy định: 0,25</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không đúng thời gian quy định: 0</i> | | | | | | | | | |



| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Chỉ số | Chi chú |
|------------|---|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|---------------|---|-----------------|--------|---------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND đánh giá | | | | |
| 1,3 | Thực hiện kiểm tra CCHC tại các đơn vị trực thuộc (phòng, ban chuyên môn, UBND cấp xã) có thực hiện các nhiệm vụ về công tác cải cách hành chính (tỉ lệ % đơn vị trực thuộc được kiểm tra) | 1 | | | | | 1 | | | |
| 1.3.1 | Ban hành kế hoạch kiểm tra | 0,25 | 1 | | | | 0,25 | | | |
| | <i>Có kế hoạch kiểm tra trên 70% đơn vị trực thuộc trở lên: 0,25</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Có kế hoạch kiểm tra từ 50% đến dưới 70% đơn vị: 0,1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không có kế hoạch hoặc có kế hoạch kiểm tra dưới 50% đơn vị: 0</i> | | | | | | | | | |
| 1.3.2 | Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra: | 0,25 | 1 | | | | 0,25 | | | |
| | <i>Thực hiện trên 70% kế hoạch: 0,25</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện từ 50% đến 70% kế hoạch: 0,1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i> | | | | | | | | | |
| 1.3.3 | Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |
| | <i>Đạt: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không đạt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 1,4 | Thực hiện tuyên truyền kết quả CCHC của đơn vị đến cán bộ, công chức, người dân, doanh nghiệp | 2 | | | | | 2 | | | |
| 1.4.1 | Kế hoạch tuyên truyền CCHC | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |
| | <i>Có kế hoạch: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không có kế hoạch: 0</i> | | | | | | | | | |
| 1.4.2 | Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |
| | <i>Thực hiện trên 70% kế hoạch: 0,5</i> | | | | | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|--|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|--------|---------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | | |
| | <i>Thực hiện từ 50% đến 70% kế hoạch: 0,1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i> | | | | | | | | | |
| 1.4.3 | Tác động của tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức, người dân, doanh nghiệp | 1 | 1 | | | | 1 | | | ĐTKS |
| | <i>80% trở lên số người được hỏi được hỏi cho rằng có tác động mạnh mẽ: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi cho rằng có tác động mạnh mẽ: 0,1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 60% được hỏi người được hỏi cho rằng có tác động mạnh mẽ: 0</i> | | | | | | | | | |
| 1,5 | Những giải pháp về chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo đơn vị trong thực hiện CCHC | 5,5 | | | | | 5,5 | | | |
| 1.5.1 | <i>Giải pháp về tài chính: Bổ trí kinh phí ngân sách hợp lý (% ngân sách về chi nghiệp vụ) hoặc đầu tư cho công tác CCHC của đơn vị</i> | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |
| | <i>Có: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không: 0</i> | | | | | | | | | |
| 1.5.2 | <i>Giải pháp về nhân sự: Có văn bản phân công Lãnh đạo, công chức phụ trách CCHC, công chức Bộ phận một cửa đáp ứng yêu cầu chuyên môn, được đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ CCHC.</i> | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |
| | <i>Có: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không: 0</i> | | | | | | | | | |
| 1.5.3 | <i>Gắn việc thực hiện CCHC với công tác khen thưởng hoặc kỷ luật đối với cán bộ, công chức cơ quan và đơn vị trực thuộc.</i> | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm thực tế | Chi số | Ghi chú |
|------------|--|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|--------------|--------|---------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | | |
| | <i>Có thực hiện: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không thực hiện: 0</i> | | | | | | | | | |
| 1.5.4 | Có đưa nội dung cải cách hành chính để đánh giá, kiểm điểm trong các cuộc họp giao ban định kỳ và được thông báo kết luận chi đạo bằng văn bản | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| | <i>Có: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không: 0</i> | | | | | | | | | |
| 1.5.5 | Có đề xuất giải pháp, cơ chế mới trong thực hiện các nội dung CCHC của đơn vị đã được triển khai và mang lại hiệu quả trong thực tế | 3 | 1 | | | | 3 | | | |
| | <i>Có thực hiện: 3</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không thực hiện: 0</i> | | | | | | | | | |
| 1,6 | VỀ triển khai thực hiện tự đánh giá xác định chỉ số CCHC | 5 | | | | | 5 | | | |
| 1.6.1 | Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm CCHC tại UBND cấp huyện và các xã, phường, thị trấn trực thuộc: | 2 | 1 | | | | 2 | | | |
| | <i>Đúng thời gian, nội dung, đầy đủ tài liệu kiểm chứng: 2</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không đúng thời gian, nội dung, thiếu tài liệu kiểm chứng: 0</i> | | | | | | | | | |
| 1.6.2 | Cử Cán bộ, công chức tham gia chấm điểm khi có yêu cầu: | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| | <i>Có Cán bộ lãnh đạo UBND cấp huyện, Lãnh đạo UBND cấp xã tham gia đầy đủ: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không đầy đủ, không đúng thành phần: 0</i> | | | | | | | | | |
| 1.6.3 | Tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm về chỉ số đã công bố: | 2 | 1 | | | | 2 | | | |



| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Chi số | Ghi chú: |
|------------|---|---------------------------|----------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|--------|----------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | | |
| | <i>Tổ chức Hội nghị và có chỉ đạo bằng văn bản để tiếp thu, chấn chỉnh: 2</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không tổ chức Hội nghị nhưng có văn bản chấn chỉnh: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không có văn bản chấn chỉnh: 0</i> | | | | | | | | | |
| 2 | HOÀN THIỆN HỆ THỐNG VĂN BẢN PHÁP QUY VÀ CÁCH THỨC THỰC HÀNH CHÍNH | 8 | | | | | 8 | | | |
| 2,1 | Công tác rà soát văn bản quy phạm pháp luật | 1 | | | | | 1 | | | |
| 2.1.1 | Thực hiện rà soát văn bản quy phạm pháp luật do đơn vị ban hành hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành, sửa đổi trong năm (thể hiện bằng việc xây dựng và thực hiện kế hoạch) | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |
| | <i>Thực hiện đầy đủ: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện không đầy đủ: 0</i> | | | | | | | | | |
| 2.1.2 | Có phát hiện và xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề bất cập hoặc không còn phù hợp (nếu có) (thể hiện bằng văn bản kiến nghị hoặc chỉ đạo xử lý) | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |
| | <i>Thực hiện tốt: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện chưa tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 2,2 | Trách nhiệm tự kiểm tra việc ban hành văn bản QPPL do HĐND, UBND cấp huyện, cấp xã ban hành: | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| | <i>Tự kiểm tra và xử lý tốt: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không tự kiểm tra, không phát hiện trong khi cơ quan cấp trên phát hiện sai sót: 0</i> | | | | | | | | | |



| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Ghi chú |
|------------|--|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|-------------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | |
| 2,3 | Đánh giá về văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quản lý chỉ đạo điều hành do đơn vị ban hành hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành | 2 | | | | | 2 | | |
| 2.3.1 | Quy định rõ ràng, kịp thời, mang tính khả thi cao | 1 | 1 | | | | 1 | | |
| | <i>Từ 80% đến 100% người được hỏi đánh giá tốt: 1</i> | | | | | | | | |
| | <i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi đánh giá tốt: 0,1</i> | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 60% người được hỏi đánh giá tốt: 0</i> | | | | | | | | |
| 2.3.2 | Không chồng chéo, mâu thuẫn với các văn bản khác | 1 | 1 | | | | 1 | | |
| | <i>Trên 80% đến 100% người được hỏi đánh giá tốt: 1</i> | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 80% số người được hỏi đánh giá tốt: 0</i> | | | | | | | | |
| 2,4 | Tính minh bạch tiếp cận các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý chỉ đạo điều hành, quy hoạch, kế hoạch... do đơn vị ban hành hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành | 1 | | | | | 1 | | DTKS |
| 2.4.1 | Dễ tiếp cận, tìm hiểu văn bản | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | |
| | <i>Từ 80% đến 100% người được hỏi nhận xét là dễ dàng: 0,5</i> | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 80% người được hỏi nhận xét là dễ dàng: 0</i> | | | | | | | | |
| 2.4.2 | Đầy đủ thông tin | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | |
| | <i>Từ 80% đến 100% người được hỏi nhận xét là công khai đầy đủ: 0,5</i> | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 80% người được hỏi nhận xét là chưa công khai hoặc không đầy đủ thông tin: 0</i> | | | | | | | | |
| 2,5 | Đầy đủ số lượng báo cáo theo định kỳ, đảm bảo thời gian theo quy định | 1 | | | | | 1 | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Chỉ số | Ghi chú* |
|------------|--|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|--------|-------------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | | |
| | <i>Thực hiện tốt: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Chưa tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 2.6 | Thực hiện công khai các thủ tục hành chính | 1 | | | | | 1 | | | |
| 2.6.1 | Đảm bảo công khai các TTHC đầy đủ, cập nhật kịp thời, dễ tìm hiểu | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | DTKS |
| | <i>Từ 80% đến 100% người được hỏi đánh giá Tốt: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 80% người được hỏi đánh giá Tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 2.6.2 | Các hình thức công khai | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |
| | <i>Có từ 02 hình thức công khai trở lên (trong đó có thực hiện tại nơi tiếp nhận hồ sơ và trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị): 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Chỉ thực hiện tại nơi tiếp nhận hồ sơ: 0,1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không thực hiện: 0</i> | | | | | | | | | |
| 2.7 | Ý kiến đánh giá của cán bộ, công chức cấp xã về những cải tiến về thủ tục hành chính đối với UBND các huyện, thành phố (Riêng đối với UBND huyện Côn Đảo thì ý kiến đánh giá của cán bộ, công chức cấp huyện về những cải tiến về thủ tục hành chính đối với huyện) | 1 | | | | | 1 | | | DTKS |
| 2.7.1 | Thúc đẩy tính hợp lý, hợp pháp | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |
| | <i>Từ 80% đến 100% người được hỏi đánh giá tốt: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 80% người được hỏi đánh giá tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 2.7.2 | Giảm thiểu phức tạp, chồng chéo | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |
| | <i>Từ 80% đến 100% người được hỏi đánh giá tốt: 0,5</i> | | | | | | | | | |



LawSofu.com

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Chỉ số | Chức vụ |
|------------|---|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|--------|-------------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND tính đánh giá | | | | |
| | <i>Dưới 80% người được hỏi đánh giá tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 3 | THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG | 15,5 | | | | | 15,5 | | | |
| 3,1 | Về tiếp nhận, giải quyết hồ sơ | 8 | | | | | 8 | | | |
| 3.1.1 | Tỉ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông so với tổng số TTHC đã được công bố | 2 | 1 | | | | 2 | | | |
| | <i>Từ 70% trở lên: 2</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Từ 60% đến dưới 70%: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Từ 50% đến dưới 60%: 0,1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 50%: 0</i> | | | | | | | | | |
| 3.1.2 | Thời gian giải quyết hồ sơ | 4 | 1 | | | | 4 | | | ĐTKS |
| | <i>Từ 80% người hỏi trả lời đúng hẹn trở lên: 4</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi trả lời đúng hẹn: 2</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 60% người được hỏi trả lời đúng hẹn: 0</i> | | | | | | | | | |
| 3.1.3 | 100% hồ sơ trễ hạn được thông báo trước bằng văn bản và xin lỗi người dân, doanh nghiệp (nếu không có hồ sơ trễ hạn thì được điểm tối đa) | 2 | 1 | | | | 2 | | | |
| | <i>Đạt: 2</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không đạt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 3,2 | Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác tiếp nhận và theo dõi, quản lý hồ sơ hiệu quả, kịp thời | 1 | | | | | 1 | | | |
| | <i>Tất cả hồ sơ được thực hiện thông qua hệ thống CNTT: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Trên 80% hồ sơ được thực hiện thông qua hệ thống CNTT: 0,1</i> | | | | | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Chỉ số | Ghi chú* |
|------------|---|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|--------|----------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | | |
| | <i>Dưới 80% hồ sơ: 0</i> | | | | | | | | | |
| 3,3 | Thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của tổ chức, công dân đối với dịch vụ hành chính công của đơn vị | 6,5 | | | | | 6,5 | | | |
| 3.3.1 | Có xây dựng Kế hoạch khảo sát và công khai đến người dân, doanh nghiệp | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |
| | <i>Có thực hiện: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không thực hiện: 0</i> | | | | | | | | | |
| 3.3.2 | Các hình thức khảo sát (như phiếu khảo sát, website, màn hình cảm ứng...) | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |
| | <i>Thông qua từ 2 hình thức trở lên: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Chỉ thông qua 01 hình thức: 0</i> | | | | | | | | | |
| 3.3.3 | Có giải pháp hiệu quả để tuyên truyền, tạo điều kiện thuận lợi để công dân, tổ chức góp ý kiến trên hệ thống lấy ý kiến bằng máy điện tử (thể hiện trên số lượng ý kiến đóng góp) | 1,5 | 1 | | | | 1,5 | | | |
| | <i>Thực hiện tốt: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện chưa tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 3.3.4 | Tổ chức họp để phổ biến, nhắc nhở rút kinh nghiệm và thông báo bằng văn bản về kết quả góp ý đến cán bộ, công chức, viên chức | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |
| | <i>Có thực hiện: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không thực hiện: 0</i> | | | | | | | | | |
| 3.3.5 | Kết quả đánh giá của tổ chức, công dân đối với công chức tiếp nhận và trả kết quả của đơn vị | 2 | 1 | | | | 2 | | | ĐTKS |
| | <i>Từ 80% đến 100% người được hỏi đánh giá tốt: 2</i> | | | | | | | | | |



LawSoft.vn Tel: +84...

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Thêm chốt thứ | Chỉ số | Chú |
|------------|--|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|---------------|---|---------------|--------|-------------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND đánh giá | | | | |
| | <i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi đánh giá tốt: 0,25</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 60% người được hỏi đánh giá tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 3.3.6 | Công khai kết quả góp ý của người dân, kết quả tiếp thu, xử lý góp ý của người dân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |
| | <i>Có thực hiện: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không thực hiện: 0</i> | | | | | | | | | |
| 3.3.7 | Việc xử lý hình ảnh trên camera quan sát được thực hiện thường xuyên để công khai chấn chỉnh CBCC | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| | <i>Xử lý hàng ngày, hàng tuần: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Xử lý hàng tháng: 0,25</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Xử lý hàng quý (03 tháng): 0,1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Xử lý theo định kỳ trên 3 tháng hoặc không xử lý: 0</i> | | | | | | | | | |
| 4 | CÁI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY | 7,5 | | | | | 7,5 | | | |
| 4.1 | Đánh giá về việc thực hiện Quy chế làm việc | 3,5 | | | | | 3,5 | | | DTKS |
| 4.1.1 | Việc thực hiện Quy chế làm việc của UBND các huyện, thành phố (Mối quan hệ phối hợp giữa các phòng, ban, đơn vị trực thuộc trong giải quyết công việc) | 1,5 | 1 | | | | 1,5 | | | |
| | <i>Từ 80% đến 100% người được hỏi nhận xét tốt: 1,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi nhận xét tốt: 0,1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 60% người được hỏi nhận xét tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 4.1.2 | Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị | 2 | 1 | | | | 2 | | | |
| | <i>Từ 80% đến 100% người được hỏi nhận xét tốt: 2</i> | | | | | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|---|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|--------|-------------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | | |
| | <i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi nhận xét tốt: 0,1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 60% người được hỏi nhận xét tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 4.2 | Triển khai thực hiện tốt công tác tổ chức bộ máy | 4 | | | | | 4 | | | |
| 4.2.1 | Triển khai đầy đủ, kịp thời các nội dung quy định về tổ chức bộ máy. | 1 | 1 | | | | 1 | | | ĐTKS |
| | <i>Trên 80% người được hỏi đánh giá tốt: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi đánh giá tốt: 0,1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 60% người được hỏi đánh giá tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 4.2.2 | Triển khai đầy đủ, kịp thời các nội dung quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức trong nội bộ và đối với đơn vị trực thuộc | 1 | 1 | | | | 1 | | | ĐTKS |
| | <i>Trên 80% người được hỏi đánh giá tốt: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi đánh giá tốt: 0,1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 60% người được hỏi đánh giá tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 4.2.3 | Có xây dựng kế hoạch (<i>kế hoạch riêng hoặc chung trong kế hoạch CCHC năm nhưng phải đầy đủ nội dung quy định</i>) và triển khai kiểm tra các nội dung về thực hiện tổ chức bộ máy tại các cơ quan, đơn vị theo quy định | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| | <i>Có thực hiện kiểm tra: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không thực hiện kiểm tra: 0</i> | | | | | | | | | |
| 4.2.4 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (<i>nếu kiểm tra nhưng không phát hiện tồn tại, khó khăn thì áp dụng điểm tối đa</i>) | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| | <i>Có xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i> | | | | | | | | | |



| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Chức vụ | Ghi chú |
|-------|--|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|---------------|---|-----------------|---------|---------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND đánh giá | | | | |
| 5 | XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC | 14,5 | | | | | 14,5 | | | |
| 5,1 | Đảm bảo quản lý, sử dụng biên chế và lao động được giao đúng quy định | 4 | | | | | 4 | | | |
| 5.1.1 | Xây dựng và thực hiện bố trí công chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và ngạch công chức đã được phê duyệt | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| | <i>Đã được phê duyệt: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Đã trình cấp có thẩm quyền nhưng chưa được phê duyệt : 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Chưa thực hiện: 0</i> | | | | | | | | | |
| 5.1.2 | Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc có bố trí viên chức theo quy định của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| | <i>Thực hiện tốt: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện chưa tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 5.1.3 | Thực hiện đầy đủ quy trình tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc theo quy định (có đăng thông báo tuyển dụng, đảm bảo tiêu chuẩn ngành nghề theo vị trí việc làm, ký kết hợp đồng theo luật Cán bộ công chức, luật viên chức...). (Nếu đơn vị không tuyển dụng trong năm thì áp dụng mức điểm tối đa) | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| | <i>Thực hiện tốt: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện chưa tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 5.1.4 | Thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức của đơn vị đúng, đầy đủ, kịp thời | 1 | 1 | | | | 1 | | | ĐTKS |
| | <i>Từ 80% đến 100% người được hỏi nhận xét tốt: 1</i> | | | | | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Chỉ số | Ghi chú* |
|------------|---|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|--------|----------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND tính đánh giá | | | | |
| | <i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi nhận xét tốt: 0,1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 60% người được hỏi nhận xét tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 5.2 | Thúc đẩy phong trào lao động sáng tạo trong cơ quan, đơn vị | 2 | | | | | 2 | | | |
| 5.2.1 | Có Quy chế xét công nhận sáng kiến, cải tiến | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| | <i>Có quy chế: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không có quy chế: 0</i> | | | | | | | | | |
| 5.2.2 | Thực hiện khen thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức có sáng kiến, cải tiến | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| | <i>Có thực hiện: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không thực hiện: 0</i> | | | | | | | | | |
| 5.3 | Về chất lượng cán bộ, công chức, viên chức đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ | 2 | | | | | 2 | | | |
| | <i>Đạt trên 85%: 2</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Đạt từ 70% đến dưới 85%: 0,1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Đạt dưới 70% : 0</i> | | | | | | | | | |
| 5.4 | Về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức | 4 | | | | | 4 | | | |
| 5.4.1 | Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm kịp thời, đảm bảo chất lượng | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| | <i>Đạt: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Chưa đạt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 5.4.2 | Thời gian bồi dưỡng bình quân mỗi công chức, viên chức trong năm theo quy định hiện hành (Đạt từ 40 giờ (5 ngày)/người trở lên) | 1 | 1 | | | | 1 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm thực | Chi số | Ghi chú |
|-------|--|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------|--------|---------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | | |
| | <i>Đạt: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Chưa đạt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 5.4.3 | Có giải pháp theo dõi chặt chẽ việc chấp hành quy chế học tập của cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng | 1 | 1 | | | | 1 | | | ĐTKS |
| | <i>Từ 80% đến 100% người được hỏi nhận xét tốt: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi nhận xét tốt: 0,1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 60% người được hỏi nhận xét tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 5.4.4 | Việc sử dụng ổn định nhân sự sau khi được đào tạo bồi dưỡng trong năm | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| | <i>Ổn định: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không ổn định: 0</i> | | | | | | | | | |
| 5.5 | VỀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO KỸ LUẬT, KỸ CƯƠNG, TINH THẦN, TRÁCH NHIỆM, THÁI ĐỘ PHỤC VỤ CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC | 1,5 | | | | | 1,5 | | | |
| 5.5.1 | Có xây dựng văn bản triển khai thực hiện trong đơn vị | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |
| | <i>Có: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không: 0</i> | | | | | | | | | |
| 5.5.2 | Có tính khả thi (tạo chuyên biến rõ nét về lẽ lỗi làm việc, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và chất lượng phục vụ công dân) | 1 | 1 | | | | 1 | | | ĐTKS |
| | <i>Từ 80% đến 100% người được hỏi nhận xét tốt: 2</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi nhận xét tốt: 0,25</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 60% người được hỏi nhận xét tốt: 0</i> | | | | | | | | | |



| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Chi số | Ghi chú |
|-------|---|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|--------|---------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | | |
| 5,6 | Có cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý bị vi phạm phải xử lý kỷ luật trong năm | 1 | | | | 1 | | | | |
| | <i>Không có: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Có: 0</i> | | | | | | | | | |
| 6 | CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG | 8 | | | | 8 | | | | |
| 6,1 | Việc thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ cơ quan, đơn vị (Đánh giá tại VP UBND và một số phòng, ban chuyên môn) | 3 | | | | 3 | | | | |
| 6.1.1 | Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm (<i>Kết quả tăng thu nhập hàng tháng, tính trên tổng quỹ tăng thu nhập của cơ quan - Đánh giá đối với VP UBND cấp huyện</i>) | 2 | 1 | | | 2 | | | | |
| | <i>Tăng từ 0,5 đến 1 lần so với tiền lương ngạch bậc, chức vụ: 2</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Từ 0,1 đến dưới 0,5 lần so với tiền lương ngạch bậc, chức vụ: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 0,1 lần so với tiền lương ngạch bậc, chức vụ: 0</i> | | | | | | | | | |
| 6.1.2 | Phân phối thu nhập tăng thêm dựa trên cơ sở phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ (dựa trên việc xây dựng và thực hiện các tiêu chí của Quy chế chi tiêu nội bộ) | 0,5 | 1 | | | 0,5 | | | | |
| | <i>Thực hiện tốt: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện chưa tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 6.1.3 | Không tăng kinh phí quản lý hành chính được giao, trừ trường hợp do điều chỉnh biên chế công chức theo quy định; do thay đổi chính sách tiền lương, định mức phân bổ dự toán NSNN theo quy định hiện hành | 0,5 | 1 | | | 0,5 | | | | |
| | <i>Thực hiện tốt: 0,5</i> | | | | | | | | | |



| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Ghi chú |
|------------|---|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|-------------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | |
| | <i>Thực hiện chưa tốt: 0</i> | | | | | | | | |
| 6,2 | Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí ngân sách nhà nước (theo quy định của Luật thực hành chống lãng phí và các quy định liên quan) | 3 | | | | | 3 | | |
| 6.2.1 | Xây dựng Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của cơ quan, tổ chức đảm bảo thời gian, nội dung theo quy định | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | |
| | <i>Thực hiện tốt: 0,5</i> | | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện chưa tốt: 0</i> | | | | | | | | |
| 6.2.2 | Công khai đầy đủ nội dung, đảm bảo hình thức công khai, thời điểm công khai theo quy định đối với: Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kết quả thực hành tiết kiệm; hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí. | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | |
| | <i>Thực hiện tốt: 0,5</i> | | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện chưa tốt: 0</i> | | | | | | | | |
| 6.2.3 | Đánh giá về tác động của việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngân sách nhà nước trong hoạt động của cơ quan, đơn vị | 1 | 1 | | | | 1 | | ĐTKS |
| | <i>Từ 80% đến 100% người được hỏi đánh giá tốt: 1</i> | | | | | | | | |
| | <i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi đánh giá tốt: 0,1</i> | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 60% người được hỏi đánh giá tốt: 0</i> | | | | | | | | |
| 6.2.4 | Gửi báo cáo kết quả thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm với cơ quan quản lý cấp trên; gửi cơ quan tài chính (nếu là đơn vị dự toán cấp 1) trước 31/01 năm sau | 1 | 1 | | | | 1 | | |
| | <i>Thực hiện tốt: 1</i> | | | | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|---|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|--------|---------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | | |
| | <i>Thực hiện chưa tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 6.3 | Chất lượng cung cấp dịch vụ công lập | 2 | | | | | 2 | | | |
| 6.3.1 | Chất lượng cung cấp dịch vụ y tế công của địa phương (Các Trung tâm Y tế, Trạm Y tế) | 1 | 1 | | | | 1 | | | ĐTKS |
| | <i>Đạt tỷ lệ 70% đến 100% ý kiến được hỏi đánh giá tốt: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Đạt tỷ lệ 50% đến dưới 70% ý kiến được hỏi đánh giá tốt: 0,1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 50%: 0</i> | | | | | | | | | |
| 6.3.2 | Chất lượng cung cấp dịch vụ giáo dục công của địa phương (Các Trường mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở) | 1 | 1 | | | | 1 | | | ĐTKS |
| | <i>Đạt tỷ lệ 80% đến 100% ý kiến được hỏi đánh giá tốt: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Đạt tỷ lệ 60% đến dưới 80% ý kiến được hỏi đánh giá tốt: 0,1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 50%: 0</i> | | | | | | | | | |
| 7 | HIỆN ĐẠI HOÁ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH | 16 | | | | | 16 | | | |
| 7.1 | Về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành | 4,75 | | | | | 4,75 | | | |
| 7.1.1 | Kết quả sử dụng hệ thống thư điện tử theo quy định của UBND tỉnh | 1 | 1 | | | | 1 | | | ĐTKS |
| | <i>Từ 80% đến 100% người được hỏi nhận xét tốt: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi nhận xét tốt: 0,1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 60% người được hỏi nhận xét tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 7.1.2 | Việc áp dụng hệ thống phần mềm tại Bộ phận một cửa cấp huyện và xử lý của các phòng ban liên quan trên hệ thống | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| | <i>Áp dụng toàn diện: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Chưa toàn diện: 0</i> | | | | | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Chi số | Chi chú |
|------------|--|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|--------|---------|
| | | | | Điều tra XXX | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | | |
| 7.1.3 | Việc áp dụng hệ thống phần mềm tại Bộ phận một cửa cấp xã; xử lý của Lãnh đạo và CBCC UBND cấp xã trên hệ thống | 0,75 | 1 | | | | 0,75 | | | |
| | <i>Áp dụng toàn diện: 0,75</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Chưa toàn diện: 0</i> | | | | | | | | | |
| 7.1.4 | Ứng dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành (hệ thống eoffice) tại đơn vị (đạt 100% số văn bản đi, đến trở lên) | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| | <i>Đạt: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không đạt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 7.1.5 | Có áp dụng hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin thay thế các văn bản giấy giữa cấp huyện và cấp xã (thể hiện bằng việc thực hiện chữ ký điện tử với từ 50% số văn bản ban hành trở lên (Riêng đối với UBND huyện Côn Đảo đánh giá trong nội bộ Ủy ban và các phòng ban) | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| | <i>Có thực hiện: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không thực hiện: 0</i> | | | | | | | | | |
| 7.2 | Về trang thông tin điện tử của đơn vị | 2,5 | | | | | 2,5 | | | |
| 7.2.1 | Công khai và cập nhật thông tin về số điện thoại, hộp thư điện tử của các lãnh đạo đơn vị, phòng ban chuyên môn, bộ phận tiếp nhận đơn vị trực thuộc để cộng dân, tổ chức tiện liên hệ | 0,25 | 1 | | | | 0,25 | | | |
| | <i>Có thực hiện đầy đủ: 0,25</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Có thực hiện nhưng chưa đầy đủ: 0</i> | | | | | | | | | |
| 7.2.2 | Duy trì thường xuyên, hiệu quả chuyên mục hỏi - đáp, góp ý của công dân, tổ chức (ít nhất 10 ý kiến được hỏi và trả lời/tháng) | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Chỉ số | Ghi chú* |
|-------|---|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|--------|----------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | | |
| | <i>Đạt: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không đạt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 7.2.3 | Có đưa đầy đủ họ tên, chức vụ, số điện thoại liên lạc của Lãnh đạo cấp phòng trở lên trên trang thông tin điện tử | 0,25 | 1 | | | | 0,25 | | | |
| | <i>Có: 0,25</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không: 0</i> | | | | | | | | | |
| 7.2.4 | Cập nhật thông tin trên trang thông tin điện tử hàng tuần | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |
| | <i>Thực hiện tốt: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện chưa tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 7.2.5 | Số lượng truy cập vào trang thông tin điện tử của đơn vị: | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| | <i>Đạt từ 10.000 lượt/tháng trở lên: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Đạt từ 5.000 đến dưới 10.000 lượt/tháng: 0,1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Đạt dưới 5.000 lượt/tháng: 0</i> | | | | | | | | | |
| 7,3 | Thực hiện cung cấp các dịch vụ hành chính công trực tuyến hoặc mức độ tin học hóa các quy trình, thủ tục có liên quan đến công dân | 6,25 | | | | | 6,25 | | | |
| 7.3.1 | Về số lượng DVHCCTT được cung cấp ở mức độ 2 (đạt 100%) | 0,25 | 1 | | | | 0,25 | | | |
| | <i>Đạt: 0,25</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không đạt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 7.3.2 | Số lượng DVHCCTT của đơn vị được cung cấp ở mức độ 3 (quy trình, thủ tục có liên quan đến công dân, tổ chức được tin học hóa toàn bộ) | 3 | 1 | | | | 3 | | | |
| | <i>Từ 15% trở lên tổng số TTHC: 2</i> | | | | | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Chỉ số | Ghi chú |
|-------|---|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|--------|---------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | | |
| | <i>Từ 10% đến dưới 15% tổng số TTHC: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Có dưới 10% TTHC: 0,25</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không có: 0</i> | | | | | | | | | |
| 7.3.3 | Thực hiện các giải pháp để khuyến khích tổ chức, công dân nộp hồ sơ qua môi trường trực tuyến hoặc thực hiện các quy trình/thủ tục trực tuyến (<i>thể hiện thông qua số lượng hồ sơ tiếp nhận qua môi trường trực tuyến trên tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm</i>) | 3 | 1 | | | | 3 | | | |
| | <i>Từ 60% trở lên: 3</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Từ 30% đến dưới 60%: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Từ 10% đến dưới 30%: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 10%: 0</i> | | | | | | | | | |
| 7.4 | Áp dụng và duy trì chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 trong hoạt động quản lý hành chính | 2,5 | | | | | 2,5 | | | |
| 7.4.1 | 100% thủ tục hành chính được xây dựng và áp dụng quy trình ISO | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |
| | <i>Đạt: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Chưa đạt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 7.4.2 | Công bố kịp thời, vận hành nghiêm túc quy trình đã công bố | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |
| | <i>Đạt: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Chưa đạt: 0</i> | | | | | | | | | |

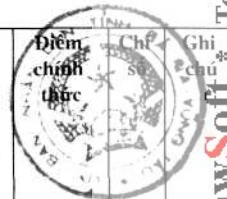
| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Chỉ số | Ghi chú* |
|-------|--|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|--------|----------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | | |
| 7.4.3 | Đánh giá về sự chuyển biến trong chỉ đạo điều hành khi áp dụng hệ thống quản lý chất lượng | 1 | 1 | | | | 1 | | | ĐTKS |
| | <i>Từ 80% đến 100% người được hỏi nhận xét tốt: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi nhận xét tốt: 0,1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 60% người được hỏi nhận xét tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 7.4.4 | Thực hiện tốt Quy chế về văn hóa công sở | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | ĐTKS |
| | <i>Từ 80% đến 100% người được hỏi nhận xét tốt: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi nhận xét tốt: 0,1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 60% người được hỏi nhận xét tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 8 | TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN CÔNG TÁC XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN NGÀNH VÀ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA ĐỊA PHƯƠNG | 13 | | | | | 13 | | | |
| 8,1 | Kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị của đơn vị đánh giá thông qua các thành tích khen thưởng (chỉ tính đến thời điểm đánh giá) | 3 | | | | | 3 | | | |
| 8.1.1 | Khen thưởng của Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, ngành, UBND tỉnh đối với tập thể cơ quan | 2 | 1 | | | | 2 | | | |
| | <i>Đạt được: 2</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không đạt được: 0</i> | | | | | | | | | |
| 8.1.2 | Kết quả thực hiện nhiệm vụ trọng tâm | 1 | 1 | | | | 1 | | | ĐTKS |
| | <i>Đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ: 0,1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không hoàn thành nhiệm vụ: 0</i> | | | | | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Chỉ số | Ghi chú* |
|----------|--|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|--------|----------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | | |
| | <i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi nhận xét tốt: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 60% người được hỏi nhận xét tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 9 | ĐIỂM THƯỜNG VÀ ĐIỂM TRỪ | 0 | | | | | | | | |
| 1 | Điểm thường | 13 | | | | | | | | |
| 1.1 | Đơn vị có cung ứng DVHCCTT ở mức độ 3 và 4 có hiệu quả | 3 | | | | | | | | |
| 1.2 | Tỉ lệ hồ sơ tiếp nhận thông qua môi trường trực tuyến mức độ 3 và 4 đạt từ 30% tổng hồ sơ tiếp nhận | 2 | | | | | | | | |
| 1.3 | Có xây dựng các quy trình mới áp dụng trong việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ được nhân dân đồng tình đánh giá cao | 2 | | | | | | | | |
| 1.4 | Tỉ lệ thủ tục hành chính được đơn giản hóa hoặc kiến nghị đơn giản hóa được chấp thuận (về mặt thời gian, thành phần hồ sơ, quy trình...) trong năm | 1 | | | | | | | | |
| | <i>Từ 10% số TTHC: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Từ 5% đến dưới 10% số TTHC: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| 1.5 | Tự tổ chức các lớp bồi dưỡng, triển khai các nội dung về cải cách hành chính đến CBCCVC; tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết chuyên đề về CCHC. | 1 | | | | | | | | |
| 1.6 | Có tổ chức các hoạt động thuộc phạm vi chức trách, nhiệm vụ liên quan đến CCHC như: hội thảo, đối thoại với tổ chức, công dân trong giải quyết thủ tục hành chính hoặc thực hiện chức năng quản lý nhà nước... | 1 | | | | | | | | |
| 1.7 | Có thực hiện bổ nhiệm chức danh lãnh đạo các phòng, ban, đơn vị trực thuộc thông qua thi tuyển | 3 | | | | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Chi số | Ghi chú |
|----------|---|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|--------|---------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | | |
| 2 | Điểm trừ | -13 | | | | | | | | |
| 2,1 | Có đơn thư tố cáo, kiến nghị đúng sự thật về thái độ, hành vi gây phiền hà, nhùng nhằng của cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị | 2 | | | | | | | | |
| 2,2 | Thực hiện không tốt các nội dung về quản lý đề báo đài và các phương tiện truyền thông phản ánh đúng sự thật | 2 | | | | | | | | |
| 2,3 | Có đơn vị trực thuộc thực hiện công tác CCHC yếu, bị dư luận phê phán | 2 | | | | | | | | |
| 2,4 | Không hoàn thành nhiệm vụ CCHC mà UBND tỉnh giao riêng tại Kế hoạch CCHC năm | 1 | | | | | | | | |
| 2,5 | Không thực hiện việc xin lỗi công dân hoặc không có văn bản giải thích cụ thể đối với các trường hợp hồ sơ trễ hạn hoặc trả lại | 2 | | | | | | | | |
| | <i>Từ 30% trở lên số trường hợp trễ hạn hoặc trả lại: 2</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Từ 10% đến dưới 30% số trường hợp trễ hạn hoặc trả lại: 1</i> | | | | | | | | | |
| 2,6 | Chậm hoặc không triển khai thực hiện nhiệm vụ cấp trên giao trong Kế hoạch CCHC nhưng không có báo cáo kịp thời | 2 | | | | | | | | |
| 2,7 | Thực hiện báo cáo không đúng số liệu, bị cấp trên phát hiện | 2 | | | | | | | | |
| | TỔNG ĐIỂM | 100 | | | | | 100 | | | |

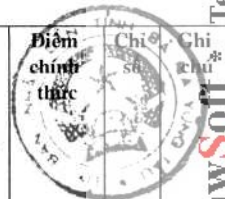
| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|--|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|--------|---------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | | |
| 1.1.3 | Các nhiệm vụ cụ thể hóa được kết quả hoàn thành và xác định rõ trách nhiệm triển khai | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| | <i>Đạt yêu cầu: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không đạt yêu cầu: 0</i> | | | | | | | | | |
| 1.1.4 | Mức độ hoàn thành Kế hoạch/Chương trình CCHC | 2 | 1 | | | | 2 | | | |
| | <i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: 2</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện từ 70% đến dưới 80% kế hoạch: 0,25</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện từ 50% đến dưới 70% kế hoạch: 0,1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i> | | | | | | | | | |
| 1.2 | Thực hiện báo cáo kết quả CCHC | 2 | | | | | 2 | | | |
| 1.2.1 | Số lượng báo cáo chuyên đề về cải cách hành chính (02 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm) | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |
| | <i>Đủ số lượng báo cáo: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không đủ số lượng báo cáo: 0</i> | | | | | | | | | |
| 1.2.2 | Tất cả báo cáo đầy đủ các nội dung theo hướng dẫn | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| | <i>Đạt yêu cầu: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không đạt yêu cầu: 0</i> | | | | | | | | | |
| 1.2.3 | Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |
| | <i>Đúng thời gian quy định: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không đúng thời gian quy định: 0</i> | | | | | | | | | |
| 1.3 | Thực hiện tự kiểm tra CCHC trong nội bộ UBND cấp xã | 2 | | | | | 2 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Chức vụ | Ghi chú |
|-------|--|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|---------|---------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | | |
| 1.3.1 | Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra (ban hành riêng hoặc chung trong Kế hoạch CCHC năm nhưng phải đảm bảo nội dung quy định) <i>Có kế hoạch kiểm tra 2 lần trở lên: 1</i> <i>Có kế hoạch kiểm tra 01 lần: 0,1</i> <i>Không có kế hoạch hoặc không kiểm tra: 0</i> | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| 1.3.3 | Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý <i>Đạt: 1</i> <i>Chưa đạt: 0,5</i> <i>Xử lý một số ít hoặc không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i> | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| 1.4 | Thực hiện tuyên truyền các nội dung CCHC của đơn vị đến cán bộ, công chức, người dân, doanh nghiệp (chương trình, kế hoạch, quy trình giải quyết TTHC; kết quả kiểm tra CCHC; kết quả giải quyết thủ tục hành chính, tiếp thu phản ánh, kiến nghị...) | 2 | | | | | 2 | | | |
| 1.4.1 | Thông qua việc niêm yết công khai tại trụ sở UBND cấp xã <i>Có thực hiện: 0,5</i> <i>Không: 0</i> | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |
| 1.4.2 | Thông qua báo, đài, tờ rơi, công khai đến khu dân cư... <i>Có thực hiện: 0,5</i> <i>Không: 0</i> | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |



| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Chi số | Ghi chú |
|------------|--|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|--------|---------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | | |
| 1.4.3 | Tác động của tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách, người dân, doanh nghiệp | 1 | 1 | | | | 1 | | | DTKS |
| | <i>80% trở lên số người được hỏi cho rằng có tác động mạnh mẽ: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi cho rằng có tác động mạnh mẽ: 0,1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 60% người được hỏi cho rằng có tác động mạnh mẽ: 0</i> | | | | | | | | | |
| 1,5 | Những giải pháp về chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo đơn vị trong thực hiện CCHC | 2,5 | | | | | 2,5 | | | |
| 1.5.1 | <i>Giải pháp về tài chính: Bỏ trí kinh phí ngân sách hợp lý (% ngân sách về chi nghiệp vụ) hoặc đầu tư cho công tác CCHC của đơn vị</i> | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |
| | <i>Có: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không: 0</i> | | | | | | | | | |
| 1.5.2 | <i>Giải pháp về nhân sự: Có văn bản phân công Lãnh đạo, công chức phụ trách CCHC, công chức Bộ phận một cửa đáp ứng yêu cầu chuyên môn, được đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ CCHC.</i> | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |
| | <i>Có: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không: 0</i> | | | | | | | | | |
| 1.5.3 | <i>Gắn việc thực hiện CCHC với công tác khen thưởng hoặc kỷ luật đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cơ quan (thể hiện bằng văn bản).</i> | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| | <i>Có thực hiện: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không thực hiện: 0</i> | | | | | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Chi số | Chi số |
|------------|---|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|--------|--------|
| | | | | Điều tra XXX | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | | |
| 1.5.4 | Có đưa nội dung cải cách hành chính để đánh giá, kiểm điểm trong các cuộc họp giao ban định kỳ và được thông báo kết luận chỉ đạo bằng văn bản | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |
| | <i>Có: 0.5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không: 0</i> | | | | | | | | | |
| 1,6 | VỀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN TỰ ĐÁNH GIÁ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC | 5 | | | | | 5 | | | |
| 1.6.1 | Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm CCHC tại UBND xã, phường, thị trấn theo quy định: | 2 | 1 | | | | 2 | | | |
| | <i>Đúng thời gian, nội dung, đầy đủ tài liệu kiểm chứng: 2;</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không đúng thời gian, nội dung, thiếu tài liệu kiểm chứng: 0</i> | | | | | | | | | |
| 1.6.2 | Cử Cán bộ, công chức tham gia chấm điểm khi có yêu cầu: | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| | <i>Có Cán bộ lãnh đạo UBND tham gia đầy đủ: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không đầy đủ, không đúng thành phần: 0</i> | | | | | | | | | |
| 1.6.3 | Tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm về chỉ số đã công bố: | 2 | 1 | | | | 2 | | | |
| | <i>Tổ chức quán triệt và có chỉ đạo bằng văn bản để tiếp thu, chấn chỉnh: 02</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không có văn bản chấn chỉnh: 0</i> | | | | | | | | | |
| 2 | HOÀN THIỆN HỆ THỐNG VĂN BẢN PHÁP QUY VÀ CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH | 12 | | | | | 12 | | | |
| 2,1 | Thực hiện rà soát văn bản quy phạm pháp luật do đơn vị ban hành hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành, sửa đổi trong năm; qua đó có phát hiện và xử lý những bất cập, không còn phù hợp (nếu có) | 2 | 1 | | | | 2 | | | ĐTKS |



| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Chi số | Ghi chú |
|------------|---|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|--------|-------------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | | |
| | 80% trở lên số người được hỏi đánh giá tốt: 2 | | | | | | | | | |
| | Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi đánh giá tốt: 0,5 | | | | | | | | | |
| | Dưới 60% được hỏi người được hỏi đánh giá tốt: 0 | | | | | | | | | |
| 2,2 | Trách nhiệm tự kiểm tra việc ban hành văn bản QPPL do HĐND, UBND ban hành: | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| | Tự kiểm tra và xử lý tốt: 01 | | | | | | | | | |
| | Không tự kiểm tra, không phát hiện trong khi cơ quan cấp trên phát hiện sai sót: 0 | | | | | | | | | |
| 2,3 | Thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính | 5 | | | | | 5 | | | |
| 2.3.1 | Đầy đủ số lượng báo cáo theo định kỳ, đảm bảo thời gian quy định | 2 | 1 | | | | 2 | | | |
| | Thực hiện tốt: 2 | | | | | | | | | |
| | Chưa tốt: 0 | | | | | | | | | |
| 2.3.2 | Chủ động rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ theo quy định (thể hiện bằng văn bản báo cáo cấp trên) | 2 | 1 | | | | 2 | | | |
| | Có rút ngắn hơn: 2 | | | | | | | | | |
| | Không rút ngắn hơn: 0 | | | | | | | | | |
| 2.3.3 | Có cải tiến về quy trình tiếp nhận và giải quyết TTHC bằng văn bản | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| | Có thực hiện: 1 | | | | | | | | | |
| | Giữ nguyên như quy trình của năm trước liền kề: 0 | | | | | | | | | |
| 2,4 | Thực hiện công khai các thủ tục hành chính | 2 | | | | | 2 | | | |
| 2.4.1 | Đảm bảo công khai các TTHC đầy đủ, cập nhật kịp thời, dễ tìm hiểu | 1 | 1 | | | | 1 | | | DTKS |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Ghi chú |
|-------|--|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|-------------|
| | | | | Điều tra XXX | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | |
| | <i>Từ 80% đến 100% người được hỏi nhận xét là đầy đủ, kịp thời: 1</i> | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 80% người được hỏi nhận xét là đầy đủ, kịp thời: 0</i> | | | | | | | | |
| 2.4.2 | Các hình thức công khai | 1 | 1 | | | | 1 | | |
| | <i>Có từ 02 hình thức công khai trở lên: 1</i> | | | | | | | | |
| | <i>Chỉ thực hiện tại nơi tiếp nhận hồ sơ: 0,25</i> | | | | | | | | |
| | <i>Không thực hiện: 0</i> | | | | | | | | |
| 2,5 | Ý kiến đánh giá của cán bộ, công chức thuộc UBND cấp huyện đối với UBND cấp xã về công tác cải cách hành chính cấp xã | 2 | | | | | 2 | | ĐTKS |
| | <i>80% trở lên số người được hỏi đánh giá tốt: 2</i> | | | | | | | | |
| | <i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi đánh giá tốt: 0,5</i> | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 60% được hỏi người được hỏi đánh giá tốt: 0</i> | | | | | | | | |
| 3 | THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG | 20 | | | | | 20 | | |
| 3,1 | Về tiếp nhận, giải quyết hồ sơ | 9,5 | | | | | 9,5 | | |
| 3.1.1 | Tỉ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông so với tổng số TTHC đã được công bố | 3 | 1 | | | | 3 | | |
| | <i>Từ 70% trở lên: 3</i> | | | | | | | | |
| | <i>Từ 60% đến dưới 70%: 1,5</i> | | | | | | | | |
| | <i>Từ 50% đến dưới 60%: 0,1</i> | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 50%: 0</i> | | | | | | | | |
| 3.1.2 | Thời gian giải quyết hồ sơ | 4 | 1 | | | | 4 | | ĐTKS |



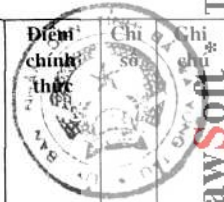
| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Chỉ số | Ghi chú |
|-------|--|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|--------|---------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | | |
| | <i>Từ 80% người hỏi trả lời đúng hẹn trở lên: 4</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi trả lời đúng hẹn: 2</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 60% người được hỏi trả lời đúng hẹn: 0</i> | | | | | | | | | |
| 3.1.3 | 100% hồ sơ trễ hạn được thông báo trước bằng văn bản và xin lỗi người dân, doanh nghiệp (nếu không có hồ sơ trễ hạn thì được điểm tối đa) | 2,5 | 1 | | | | 2,5 | | | |
| | <i>Đạt: 2,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không đạt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 3,2 | Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác tiếp nhận và theo dõi, quản lý hồ sơ hiệu quả, kịp thời | 4 | | | | | 4 | | | |
| 3.2.1 | Vận hành phần mềm | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| | <i>Tất cả hồ sơ được thực hiện thông qua hệ thống CNTT: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Trên 80% hồ sơ được thực hiện thông qua hệ thống CNTT: 0,1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 80% hồ sơ: 0</i> | | | | | | | | | |
| 3.2.2 | Phân công nhân sự có trình độ CNTT phụ trách hệ thống phần mềm một cửa | 2 | 1 | | | | 2 | | | |
| | <i>Trình độ Cao đẳng CNTT trở lên: 2</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Trung cấp: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Sơ cấp hoặc được bồi dưỡng có khả năng đáp ứng yêu cầu: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không đáp ứng yêu cầu: 0</i> | | | | | | | | | |
| 3.2.3 | Bảo đảm đầy đủ số lượng máy tính, cài đặt phần mềm một cửa cho Bộ phận một cửa và cán bộ, công chức tham gia vào quy trình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ | 1 | 1 | | | | 1 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Chi số | Ghi chú |
|-------|--|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|--------|-------------|
| | | | | Điều tra XXX | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | | |
| | <i>Đầy đủ: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không đầy đủ: 0</i> | | | | | | | | | |
| 3,3 | Bảo đảm đầy đủ bút, giấy, ghế ngồi, nước uống, quạt máy hoặc máy lạnh phục vụ người dân tại Bộ phận một cửa | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |
| | <i>Đầy đủ: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không đầy đủ: 0</i> | | | | | | | | | |
| 3,4 | Thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của tổ chức, công dân đối với dịch vụ hành chính công của đơn vị | 6 | | | | | 6 | | | |
| 3.4.1 | Có xây dựng Kế hoạch khảo sát và công khai đến người dân, doanh nghiệp | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |
| | <i>Có thực hiện: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không thực hiện: 0</i> | | | | | | | | | |
| 3.4.2 | Các hình thức khảo sát (như phiếu khảo sát, website, màn hình cảm ứng...) | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |
| | <i>Thông qua từ 2 hình thức trở lên: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Chỉ thông qua 01 hình thức: 0,1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không thực hiện: 0</i> | | | | | | | | | |
| 3.4.3 | Có giải pháp hiệu quả để tuyên truyền, tạo điều kiện thuận lợi để công dân, tổ chức góp ý kiến (thể hiện bằng số lượng ý kiến) | 1 | 1 | | | | 1 | | | ĐTKS |
| | <i>Từ 80% người hỏi đánh giá Tốt: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi đánh giá Tốt: 0,1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 60% người được hỏi đánh giá Tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 3.4.4 | Tổ chức họp để phổ biến, nhắc nhở rút kinh nghiệm và thông báo bằng văn bản về kết quả góp ý đến cán bộ, công chức, viên chức | 1 | 1 | | | | 1 | | | |



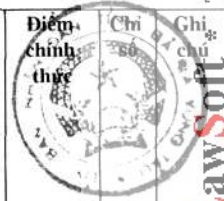
| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|--|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|--------|---------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | | |
| | <i>Có thực hiện: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không thực hiện: 0</i> | | | | | | | | | |
| 3.4.5 | Kết quả đánh giá của tổ chức, công dân đối với công chức tiếp nhận và trả kết quả của đơn vị | 2 | 1 | | | | 2 | | | ĐTKS |
| | <i>Từ 80% đến 100% người được hỏi đánh giá tốt: 2</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi đánh giá tốt: 0,25</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 60% người được hỏi đánh giá tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 3.4.6 | Ti lệ công dân, tổ chức đánh giá thời gian chờ đợi để được giải quyết thủ tục hành chính tại đơn vị là nhanh chóng, hợp lý | 1 | 1 | | | | 1 | | | ĐTKS |
| | <i>Từ 80% đến 100% người được hỏi đánh giá tốt: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi đánh giá tốt: 0,1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 60% người được hỏi đánh giá tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 4 | CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY | 7 | | | | | 7 | | | |
| 4.1 | Đánh giá về việc thực hiện Quy chế làm việc | 3 | | | | | 5 | | | ĐTKS |
| 4.1.1 | Việc cập nhật và thực hiện Quy chế làm việc của UBND xã (phường, thị trấn) được phù hợp, hiệu quả | 2 | 1 | | | | 2 | | | |
| | <i>Từ 80% số người được hỏi đánh giá tốt: 2</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi đánh giá tốt: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 60% người được hỏi đánh giá tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 4.1.2 | Có xây dựng và thực hiện quy chế giải quyết công việc giữa các bộ phận chức năng với nhau và với Thôn, ấp, khu phố | 1 | 1 | | | | 1 | | | ĐTKS |
| | <i>Từ 80% số người được hỏi đánh giá tốt: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi đánh giá tốt: 0,1</i> | | | | | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Chi số | Chiếm % |
|------------|--|---------------------------|----------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|--------|-------------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | | |
| | <i>dưới 80% người được hỏi đánh giá tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 4,2 | Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị | 2 | 1 | | | | 2 | | | ĐTKS |
| | <i>Từ 80% đến 100% người được hỏi đánh giá tốt: 2</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi đánh giá tốt: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 60% người được hỏi đánh giá tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 4,3 | Có xây dựng đầy đủ kế hoạch công tác hàng tháng | 2 | | | | | | | | |
| | <i>Đầy đủ: 2</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không đầy đủ: 0</i> | | | | | | | | | |
| 5 | XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH | 14 | | | | | 14 | | | |
| 5,1 | Đảm bảo quản lý, sử dụng biên chế và lao động được giao đúng quy định | 3 | | | | | 3 | | | |
| 5.1.1 | Báo cáo thực hiện sử dụng biên chế, lao động; báo cáo liên quan đến quản lý cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách hàng năm đúng hạn và đầy đủ nội dung quy định | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| | <i>Thực hiện tốt: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện chưa tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 5.1.2 | Thực hiện đầy đủ quy trình tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc theo quy định (có đăng thông báo tuyển dụng, đảm bảo tiêu chuẩn ngành nghề theo vị trí việc làm, ký kết hợp đồng theo luật Cán bộ công chức...). (Nếu đơn vị không tuyển dụng trong năm thì áp dụng mức điểm tối đa) | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| | <i>Thực hiện tốt: 1</i> | | | | | | | | | |



| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Chỉ số | Ghi chú |
|-------|---|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|--------|---------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | | |
| | <i>Thực hiện chưa tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 5.1.3 | Thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách của đơn vị đúng, đầy đủ, kịp thời | 1 | 1 | | | | 1 | | | ĐTKS |
| | <i>Từ 80% đến 100% người được hỏi nhận xét tốt: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi nhận xét tốt: 0,1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 60% người được hỏi nhận xét tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 5.2 | Về chất lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| | <i>Đạt trên 85%: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Đạt từ 70% đến dưới 85%: 0,1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Đạt dưới 70%:</i> | | | | | | | | | |
| 5.3 | Về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách | 4 | | | | | 4 | | | |
| 5.3.1 | Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm kịp thời, đảm bảo chất lượng | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| | <i>Đạt: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Chưa đạt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 5.3.2 | Thời gian đào tạo, bồi dưỡng bình quân mỗi cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách trong năm (Đạt từ 40 giờ (5 ngày)/người trở lên) | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| | <i>Đạt: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Chưa đạt: 0</i> | | | | | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thực | Chi số | Ghi chú |
|------------|---|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|--------|---------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | | |
| 5.3.3 | Có giải pháp theo dõi chặt chẽ việc chấp hành quy chế học tập của cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách được cử đi đào tạo, bồi dưỡng | 1 | 1 | | | | 1 | | | DTKS |
| | <i>Từ 80% đến 100% người được hỏi nhận xét Tốt: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi nhận xét Tốt: 0,1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 60% người được hỏi nhận xét Tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 5.3.4 | Việc sử dụng ổn định nhân sự sau khi được đào tạo bồi dưỡng trong năm | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| | <i>Ổn định: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không ổn định: 0</i> | | | | | | | | | |
| 5,4 | VỀ giải pháp nâng cao kỹ luật, kỷ cương, tinh thần, trách nhiệm, thái độ phục vụ của cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách | 5 | | | | | 5 | | | |
| 5.4.1 | Có xây dựng văn bản triển khai thực hiện trong đơn vị | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| | <i>Có: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không: 0</i> | | | | | | | | | |
| 5.4.2 | Có tính khả thi (tạo chuyển biến rõ nét về lề lối làm việc, trách nhiệm của cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách và chất lượng phục vụ công dân) | 4 | 1 | | | | 4 | | | DTKS |
| | <i>Từ 80% đến 100% người được hỏi nhận xét tốt: 4</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi nhận xét tốt: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 60% người được hỏi nhận xét tốt: 0</i> | | | | | | | | | |



| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|---|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|--------|---------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | | |
| 5,5 | Có cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách thuộc thẩm quyền quản lý bị vi phạm phải xử lý kỷ luật trong năm | 1 | | | | | 1 | | | |
| | <i>Không có: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Có: 0</i> | | | | | | | | | |
| 6 | CÁI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG | 7,5 | | | | | 7,5 | | | |
| 6.1 | Việc thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ cơ quan, đơn vị | 4,5 | | | | | 4,5 | | | |
| 6.1.1 | Phân phối thu nhập tăng thêm dựa trên cơ sở phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ (dựa trên việc xây dựng và thực hiện các tiêu chí của Quy chế chi tiêu nội bộ) | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| | <i>Thực hiện tốt: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện chưa tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 6.1.2 | Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm (<i>Kết quả tăng thu nhập hàng tháng, tính trên tổng quỹ tăng thu nhập của đơn vị</i>) | 3 | 1 | | | | 3 | | | |
| | <i>Tăng từ 0,5 đến 1 lần so với tiền lương ngạch bậc, chức vụ: 3</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Từ 0,2 đến dưới 0,5 lần so với tiền lương ngạch bậc, chức vụ: 2</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Từ 0,1 đến dưới 0,2 lần so với tiền lương ngạch bậc, chức vụ: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 0,1 lần so với tiền lương ngạch bậc, chức vụ: 0</i> | | | | | | | | | |
| 6.1.3 | Không tăng kinh phí quản lý hành chính được giao, trừ trường hợp do điều chỉnh biên chế công chức theo quy định; do thay đổi chính sách tiền lương, định mức phân bổ dự toán NSNN theo quy định hiện hành | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Chức vụ | Chỉ tiêu |
|------------|---|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|---------|-------------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | | |
| | <i>Thực hiện tốt: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện chưa tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 6,2 | Thực hiện việc phân phối thu nhập tiết kiệm hiệu quả | 3 | | | | | 3 | | | |
| 6.2.1 | Xây dựng Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của cơ quan, tổ chức đảm bảo thời gian, nội dung theo quy định | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |
| | <i>Thực hiện tốt: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện chưa tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 6.2.2 | Công khai đầy đủ nội dung, đảm bảo hình thức công khai, thời điểm công khai theo quy định đối với: Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kết quả thực hành tiết kiệm; hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí. | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |
| | <i>Thực hiện tốt: 0,5</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện chưa tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 6.2.3 | Đánh giá về tác động của việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngân sách nhà nước trong hoạt động của cơ quan, đơn vị | 1 | 1 | | | | 1 | | | ĐTKS |
| | <i>Từ 80% đến 100% người được hỏi đánh giá tốt: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi đánh giá tốt: 0,1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 60% người được hỏi đánh giá tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 6.2.4 | Gửi báo cáo kết quả thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm với cơ quan quản lý cấp trên; gửi cơ quan tài chính (nếu là đơn vị dự toán cấp 1) trước 31/01 năm sau | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| | <i>Thực hiện tốt: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện chưa tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 7 | HIỆN ĐẠI HOÁ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH | 13 | | | | | 13 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|---|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|--------|---------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | | |
| 7.1 | Về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành | 3,5 | | | | | 3,5 | | | |
| 7.1.1 | Xây dựng và thực hiện Quy chế vận hành hệ thống mạng nội bộ nhằm đảm bảo an toàn thông tin cơ quan và sử dụng hiệu quả. <i>Từ 80% đến 100% người được hỏi nhận xét Tốt: 1</i> <i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi nhận xét Tốt: 0,1</i> <i>Dưới 60% người được hỏi nhận xét Tốt: 0</i> | 1 | 1 | | | | 1 | | | ĐTKS |
| 7.1.2 | Ứng dụng hệ thống phần mềm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả với 100% hồ sơ <i>Đạt: 1,5</i> <i>Chưa đạt: 0</i> | 1,5 | 1 | | | | 1,5 | | | |
| 7.1.3 | Ứng dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành (hệ thống coffice) tại đơn vị (đạt 100% số văn bản đi, đến trở lên) <i>Đạt: 1</i> <i>Chưa đạt: 0</i> | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| 7.2 | Tính kịp thời trong việc vận hành hệ thống CNTT được thể hiện ở mức độ chính xác trong biểu thống kê của phần mềm một cửa <i>Chính xác: 3</i> <i>Không chính xác: 0</i> | 3 | 1 | | | | 3 | | | |
| 7.3 | Việc sử dụng các thiết bị tại Bộ phận một cửa | 2,5 | | | | | 2,5 | | | |
| 7.3.1 | Máy tra cứu thủ tục hành chính được cập nhật thường xuyên <i>Thường xuyên: 0,5</i> <i>Không thường xuyên: 0</i> | 0,5 | 1 | | | | 0,5 | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|--|---------------------------|----------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|--------|-------------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | | |
| | <i>Dưới 60% người được hỏi nhận xét tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 8 | TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN CÔNG TÁC XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN NGÀNH VÀ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA ĐỊA PHƯƠNG | 9 | | | | | 9 | | | |
| 8,1 | Kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị của đơn vị đánh giá thông qua các thành tích khen thưởng (chỉ tính đến thời điểm đánh giá) | 3 | | | | | 3 | | | |
| 8.1.1 | Khen thưởng của UBND cấp huyện trở lên đối với tập thể UBND cấp xã | 2 | 1 | | | | 2 | | | |
| | <i>Đạt được: 2</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không đạt được: 0</i> | | | | | | | | | |
| 8.1.2 | Kết quả thực hiện nhiệm vụ trọng tâm | 1 | 1 | | | | 1 | | | |
| | <i>Đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ: 0,1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Không hoàn thành nhiệm vụ: 0</i> | | | | | | | | | |
| 8,2 | Kết quả thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở tại đơn vị | 1 | 1 | | | | 1 | | | ĐTKS |
| | <i>Từ 80% đến 100% người được hỏi nhận xét tốt: 1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi nhận xét tốt: 0,1</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Dưới 60% người được hỏi nhận xét tốt: 0</i> | | | | | | | | | |
| 8,3 | Kết quả thực hiện công tác tiếp nhận và giải quyết đơn thư kiến nghị, khiếu nại tố cáo của đơn vị | 2 | 1 | | | | 2 | | | ĐTKS |
| | <i>Từ 80% đến 100% người được hỏi nhận xét tốt: 2</i> | | | | | | | | | |
| | <i>Từ 60% đến dưới 80% người được hỏi nhận xét tốt: 0,1</i> | | | | | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa chưa có Hệ số | Hệ số | Điểm đánh giá (chưa có hệ số) | | | Điểm tối đa đạt được (sau khi nhân Hệ số) | Điểm chính thức | Chỉ số | Ghi chú |
|------------------|---|---------------------------|-------|-------------------------------|-------------|--------------------|---|-----------------|--------|---------|
| | | | | Điều tra XHH | Tự đánh giá | UBND tỉnh đánh giá | | | | |
| 2.3 | Không hoàn thành nhiệm vụ CCHC mà UBND tỉnh giao riêng tại Kế hoạch CCHC năm | 2 | | | | | | | | |
| 2.4 | Không thực hiện việc xin lỗi công dân hoặc không có văn bản giải thích cụ thể đối với các trường hợp hồ sơ trễ hẹn hoặc trả lại | 1 | | | | | | | | |
| 2.7 | Thực hiện báo cáo không đúng số liệu, bị cấp trên phát hiện | 2 | | | | | | | | |
| TỔNG ĐIỂM | | 100 | | | | | 100 | | | |